

Phụ lục số 02

Diện tích đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 1216/NQ-UBTVQH15 ngày 8 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

TT	Tỉnh, thành phố	Diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên (ha)				
		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Tổng diện tích đất rừng	Tổng diện tích đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên
Tổng		147,61		1.638,32	1.785,93	1.506,44
1	Hà Tĩnh	33,27		216,72	249,99	329,34
2	Quảng Bình	75,76		605,26	681,02	52,71
3	Quảng Trị			101,18	101,18	9,67
4	Quảng Ngãi			61,73	61,73	183,52
5	Bình Định	37,80		201,52	239,32	356,33
6	Phú Yên	0,78		269,78	270,56	145,72
7	Khánh Hòa			182,13	182,13	82,11
8	Hậu Giang					302,38
9	Kiên Giang					18,91
10	Bạc Liêu					0,00
11	Cà Mau					6,38
12	Cần Thơ					19,37